

Số: *5613* /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày *29* tháng *10* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác rừng trồng
thuộc quy hoạch rừng phòng hộ của ông Ma Văn Dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

Căn cứ Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quy định khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-UBND, ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

Căn cứ Hướng dẫn số 1826/HD-SNN, ngày 29/9/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên về việc Hướng dẫn thực hiện Quy định khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Định Hóa tại Báo cáo số *122* /BC-NN ngày *29* tháng *10* năm 2018, về việc thẩm định hồ sơ xin khai thác rừng trồng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ của hộ ông Ma Văn Dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai rừng trồng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ của ông Ma Văn Dựng - xóm Nạ Á, xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên với những nội dung sau:

1. Tổng diện tích khai thác: *0,80 ha*
2. Địa điểm thiết kế khai thác: *Lô 2, khoảnh 10, tiểu khu 27 (Theo trích lục bản đồ bản đồ thiết kế khai thác năm 2018)*
3. Loại rừng: *Rừng trồng Keo + Mỡ mọc lẫn*
4. Năm trồng: *2010*
5. Nguồn gốc quản lý: *Tự đầu tư*
6. Chức năng của rừng: *Thuộc quy hoạch rừng phòng hộ*
7. Loại lâm sản khai thác: *Gỗ Keo, Mỡ*
8. Phương thức khai thác: *Khai thác trắng theo đám*

9. Tổng số cây khai thác: 597 cây. Trong đó:

+ Gỗ Keo: 554 cây;

+ Gỗ Mỡ: 43 cây.

10. Khối lượng khai thác: 35,499 m³ (Ba mươi lăm phẩy bốn trăm chín mươi chín mét khối). Trong đó:

+ Gỗ Keo: 31,794 m³

Chính phẩm: 27,820 m³

Tận thu: 3,974 m³

+ Gỗ Mỡ: 3,705 m³

Chính phẩm: 3,242 m³

Tận thu: 0,463 m³

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

11. Thời gian khai thác: Đến hết ngày 30/4/2019

Điều 2. Chủ rừng có trách nhiệm chấp hành đúng quy trình khai thác hiện hành, thực hiện việc khai thác đúng địa điểm, diện tích và thời gian quy định trong Quyết định. Sau khi kết thúc khai thác chủ rừng phải tổ chức nghiệm thu và thực hiện vệ sinh rừng đồng thời tổ chức thực hiện trồng lại rừng trong vụ kế tiếp.

Điều 3. Giao Hạt Kiểm lâm huyện Định Hóa có trách nhiệm giám sát việc khai thác của chủ rừng theo quy định.

Nếu chủ rừng không thực hiện việc khai thác đúng tiến độ phải có lý do chính đáng, báo cáo về UBND huyện trước 10 ngày để xem xét và giải quyết.

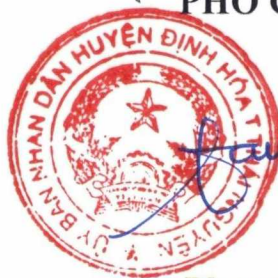
Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Hạt Trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Định Hóa, Chủ tịch UBND xã Phượng Tiến và ông Ma Văn Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Việt Dũng

BIỂU KHỐI LƯỢNG KHAI THÁC RỪNG TRỒNG THUỘC QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ

Chủ hộ: **Ma Văn Dũng** - xóm Nạ Á, xã Phụng Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số **5613** /QĐ-UBND ngày **29** tháng **10** năm 2018 của UBND huyện Định Hoá)

TK	K	Lô	Năm trồng	Diện tích (ha)		Năm xin KT	Loài cây	D 1,3 (m)	Hvn (m)	Khối lượng KT trên lô				Ghi chú
				Năm trồng	Hiện còn					Số cây KT/ lô	Khối lượng khai thác (m ³)	Gỗ chính phẩm (m ³)	Gỗ tận thu (m ³)	
27	10	2	2010	1,00	0,80	2018	Keo	0,22	12	6	1,021	0,894	0,128	
							Keo	0,21	12	7	1,196	1,047	0,150	
							Keo	0,20	12	17	2,532	2,216	0,317	
							Keo	0,18	12	26	3,125	2,735	0,391	
							Keo	0,17	12	30	3,223	2,820	0,403	
							Keo	0,16	12	34	3,318	2,903	0,415	
							Keo	0,15	10	38	2,713	2,374	0,339	
							Keo	0,14	10	46	2,806	2,456	0,351	
							Keo	0,13	10	50	2,675	2,340	0,334	
							Keo	0,12	10	55	2,496	2,184	0,312	
							Keo	0,11	10	58	2,188	1,915	0,274	
							Keo	0,10	10	60	1,884	1,649	0,236	
							Keo	0,09	9	62	1,428	1,250	0,179	
							Keo	0,08	9	66	1,186	1,038	0,148	
							Cộng:			554	31,794	27,820	3,974	
							Mỡ	0,21	13	5	0,864	0,756	0,108	
							Mỡ	0,16	13	10	1,087	0,951	0,136	
							Mỡ	0,14	12	12	0,886	0,775	0,111	
							Mỡ	0,12	12	16	0,868	0,760	0,109	
							Cộng:			43	3,705	3,242	0,463	
Tổng Cộng:			2010	1,00	0,80	2018				597	35,499	31,062	4,437	